

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HS-ST

Ngày: 22-7-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Thẩm phán: Ông **Nguyễn Quốc Thiện**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Sang**;

Ông **Trần Công Nho**;

Bà **Hồ Thị Tuyết Vân**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng Tiến** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Đình Thứ** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 30/2021/TLST-HS ngày 05 tháng 4 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2021/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 6 năm 2021, đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Xuân M**, sinh ngày 25/7/1985, tại: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở hiện nay: thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 07/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn T (*đã chết*) và bà Phạm Thị Kim A; có vợ là Trần Thị Như H và có 01 con, sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 18/9/2001, bị Công an xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo về hành vi “Trộm cắp tài sản công dân”; bị bắt tạm giữ từ ngày 21/01/2020. Có mặt.

2. **Lê Trọng T**, sinh ngày 05/8/1984, tại: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn L1, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: công chức Tư pháp - Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Lê Trọng T và bà Nguyễn Thị M; có vợ là Nguyễn Thị Diệu H và có 02 con, con lớn sinh năm 2015 và con

nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* ông Lê Quang V, Luật sư Văn phòng Luật sư T và C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân M. Có mặt.

- *Bị hại:*

1. Ông Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1974.

3. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: số 24 T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ 1, thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 33, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1967. Địa chỉ: thôn L2, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Mai L1, sinh năm 1983. Địa chỉ: thôn Q, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979. Địa chỉ: thôn Y2, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn T2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ 60, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Bà Trần Thị Như H, sinh năm 1985. Địa chỉ: thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Thái L1, sinh năm 1991. Địa chỉ: thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

7. Văn phòng Công chứng Đ. Địa chỉ: số 38 M, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Phước D, chức vụ: Trưởng Văn phòng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:* ông Nguyễn Thanh L2, sinh năm 1988. Địa chỉ: thôn L1, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào cuối năm 2018, Nguyễn Xuân M đến cư trú trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7, có diện tích 3.805m² tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Đến khoảng tháng 11 năm 2019, do cần tiền tiêu xài và trả nợ nên M đã nảy sinh ý định lừa bán thửa đất trên. Nhưng, thửa đất này thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân nào. Để thuận lợi cho việc thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình, M đã nhờ người làm các giấy tờ giả liên quan đến thửa đất nhằm tạo sự tin tưởng đối với những người mua đất, cụ thể:

Khoảng tháng 11 năm 2019 (*không rõ ngày cụ thể*), M đã nhờ Lê Trọng T (*là công chức Tư pháp - Hộ tịch UBND xã Đ, nguyên Trưởng Công an xã Đ*) làm giả cho M “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” liên quan đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.805m² tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để giải quyết việc gia đình. M nói với T, thửa đất này đứng tên bà cô nội của M là Võ Thị C và M đã nộp hồ sơ cho bà L1 ở bộ phận Địa chính xã Đ để làm thủ tục thừa kế chuyển thửa đất trên cho M, nhưng không có giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Vì là chỗ quen biết với M nên M nhờ T làm giúp và T đã đồng ý. M cung cấp thông tin cần làm “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” cho T; trong đó, nội dung yêu cầu giải quyết là: “*lập hồ sơ thừa kế, chuyển mục đích tại lô đất của bà Võ Thị C tờ bản đồ 40, diện tích 3.805m² thôn B, xã Đ*”, ghi ngày tiếp nhận hồ sơ là ngày 20/10/2019, vì M nói đã nộp hồ sơ vào ngày 20/10/2019 và yêu cầu phải có đóng dấu đỏ của UBND xã Đ.

T sử dụng máy tính bàn làm việc của bộ phận Tư pháp - Hộ tịch UBND xã Đ để soạn thảo “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” rồi in ra; lợi dụng nơi làm việc của mình cùng phòng làm việc với bà Huỳnh Thị L (*là người được giao quản lý, sử dụng con dấu của UBND xã Đ*), T lấy con dấu của UBND xã Đ đóng vào góc trái phía trên của “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” trong lúc bà L ra khỏi phòng làm việc, nhưng để con dấu trên bàn. Sau đó, T ký giả chữ ký và ghi tên bà Nguyễn Thị Mai L1 (*là cán bộ Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường UBND xã Đ*) dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ”. Đến trưa cùng ngày, T cùng với người bạn của mình là ông Nguyễn Thanh L2 đến nhà của M và đưa cho M “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” theo như yêu cầu.

M đã sử dụng “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” nêu trên để lừa dối những người có nhu cầu mua đất, rằng thửa đất M đang cư trú đứng tên bà cô nội của M là Võ Thị C, hiện nay M đã nộp hồ sơ đề nghị làm thủ tục thừa kế và sang tên thửa đất cho M nhưng do thiếu tiền nộp nên chưa lấy sổ đỏ về. Những người mua đất tin tưởng nên đã đồng ý mua một phần của thửa đất trên và giao tiền đặt cọc cho M, sau đó M đã chiếm đoạt số tiền này, cụ thể:

- *Lần thứ nhất*: vào ngày 22/12/2019, M đã liên lạc, trao đổi bán 500m² đất trong thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ cho ông Huỳnh

Ngọc T1 với giá 1.450.000.000 đồng. Ngày 24/12/2019, ông T1 đặt cọc cho M số tiền 250.000.000 đồng, M viết giấy nhận cọc có chữ ký của M và giả chữ ký của vợ, ghi tên vợ là bà Trần Thị Như H, sau đó M đưa cho ông T1 giữ giấy này. Khoảng 10 ngày sau, M nhận thêm của ông T1 số tiền 100.000.000 đồng và M viết xác nhận vào giấy nhận cọc ngày 24/12/2019 với nội dung: “*M có nhận thêm của vợ chồng anh Huỳnh Ngọc T1 100.000.000 (Một trăm triệu đồng y)*”. Tổng cộng M đã chiếm đoạt của ông T1 số tiền đặt cọc 350.000.000 đồng.

- *Lần thứ hai:* vào cuối tháng 12 năm 2019, Nguyễn Xuân M đã thỏa thuận bán cho vợ chồng bà Phạm Thị Thúy A (*tên gọi khác: U*) và ông Phạm Văn H diện tích đất 540m² trong thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam với giá 1.300.000.000 đồng. Đến tối ngày 02/01/2020, M cùng với bà Nguyễn Thị N đến nhà bà A để trao đổi về việc mua bán đất, M yêu cầu vợ chồng bà A đặt cọc trước số tiền 200.000.000 đồng. Trong quá trình trao đổi, thỏa thuận giữa M và vợ chồng bà A thì bà N không biết, không tham gia, chỉ đứng bên ngoài. M viết giấy nhận cọc bán đất với nội dung đã nhận của vợ chồng bà A số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng và sẽ giao sổ đỏ trước ngày 20 tháng Giêng Âm lịch (*M tự ghi tên vợ là Nguyễn Thị N trong tờ giấy này*). Sau đó, M gọi bà N vào ký vào tờ giấy này, bà N ký và ghi tên Nguyễn Thị N nhưng không ghi vợ vào giấy, không đọc nội dung và không biết việc M lừa đảo nhằm chiếm đoạt tiền của vợ chồng bà A. Đến ngày 03/01/2020, M thỏa thuận bán thêm 140m² đất tại thửa đất số 40 cho vợ chồng bà A với giá 350.000.000 đồng, đã nhận số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng và viết giấy nhận tiền cọc đất. Tổng cộng M đã chiếm đoạt của vợ chồng bà A, ông H số tiền đặt cọc 350.000.000 đồng.

- *Lần thứ ba:* ngày 06/01/2020, Nguyễn Xuân M thỏa thuận bán cho bà Nguyễn Thị P lô đất rộng 300m² trong thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ với giá 900.000.000 đồng. Đến ngày 07/01/2020, bà P cùng với ông Nguyễn T2 mang số tiền 200.000.000 đồng đến đặt cọc cho M và viết 01 Hợp đồng đặt cọc có người làm chứng là ông Nguyễn T2. Sau đó, M gọi điện cho vợ là bà Trần Thị Như H đến để ký vào hợp đồng nêu trên, M đã nói dối với bà H là đất làm sổ đỏ được rồi, về cùng ký giấy bán. Vì nghĩ lời M nói là thật nên bà H đã ký vào Hợp đồng đặt cọc. M đã chiếm đoạt số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị P.

Số tiền chiếm đoạt được của ông Huỳnh Ngọc T1, vợ chồng bà Phạm Thị Thúy A và bà Nguyễn Thị P, M trả nợ cá nhân và tiêu xài hết.

Đến khoảng đầu tháng 01 năm 2020, Nguyễn Xuân M nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất đang sinh sống tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam mang đi cầm cố để lấy tiền trả nợ. M đã sử dụng điện thoại di động của mình (*hiệu Oppo*) lên mạng Google tìm kiếm người làm sổ đỏ giả; sau đó, liên lạc qua ứng dụng Zalo với tài khoản có tên “Hữu Hòa” và sử dụng số điện thoại 0908.277.911 của mình gọi điện trao đổi với chủ tài khoản Zalo “Hữu Hòa” (*không rõ số điện thoại*) để yêu cầu làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7, diện tích

3.805m² tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, mang tên Nguyễn Xuân M, sinh năm 1985, CMND: 201505113, địa chỉ thường trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, với mức giá là 10.000.000 đồng. M cung cấp thông tin cá nhân, thông tin về vị trí lô đất trên bản vẽ, họ tên của người đứng tên... cho chủ tài khoản “Hữu Hòa” để làm giả sổ đỏ. Khoảng 02 đến 03 ngày sau đó, có một người đàn ông đi xe mô tô hiệu Airblade (*không rõ biển số*) đến gần đầu đường nhà M tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Khi giao dịch hoàn tất, để tránh bị phát hiện, M đã xóa tất cả các tin nhắn, dữ liệu liên lạc trong điện thoại có liên quan đến việc M thuê làm giả giấy tờ.

Sáng ngày 21/01/2020, qua môi giới, M gặp ông Nguyễn Hồng L để thỏa thuận và thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng ông L thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7 với số tiền 700.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày, ông L đến nhà chờ M đi công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì M nói với ông L là Giấy chứng minh nhân dân của M đang bị cầm cố nên đề nghị ông L đưa trước số tiền 100.000.000 đồng để M đi lấy Giấy chứng minh nhân dân về đi công chứng, số tiền còn lại sẽ nhận sau khi công chứng xong. M đã dùng số tiền 100.000.000 đồng nhận từ ông L1 trả cho ông Nguyễn Thái L1 70.000.000 đồng để lấy Giấy chứng minh nhân dân và còn giữ lại 30.000.000 đồng (*ông L1 không biết số tiền này M lừa đảo mà có và ông L1 đã giao nộp lại số tiền này cho Cơ quan điều tra*). Ông L mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản photo Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của M đến Văn phòng Công chứng Đ để hoàn chỉnh thủ tục trước, còn M lấy Giấy chứng minh nhân dân xuống ký sau. Khi tiếp nhận hồ sơ công chứng, Văn phòng Công chứng Đ nhận thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.085m² tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam mang tên Nguyễn Xuân M có dấu hiệu làm giả nên đã báo Công an thị xã Đ. Sau đó, khi M đến Văn phòng Công chứng Đ để cùng ông L ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bị Công an thị xã Đ mời về trụ sở làm việc. Tại Cơ quan điều tra, M đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Kết luận giám định số 50/PC09 ngày 01/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam đã xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 310297, đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Xuân M, sinh năm 1985, số CMND: 201505113, địa chỉ thường trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

Tại Kết luận giám định số 56/KLGD-PC09 ngày 05/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam đã xác định:

- Hình dấu tròn trên “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” là do con dấu của UBND xã Đ đóng ra;

- Chữ viết tên “Nguyễn Thị Mai L1” dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” trên “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” không phải do bà Nguyễn Thị Mai L1 viết ra;

- Từ chối giám định đối với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mai L1 dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” trên “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” do không đồng dạng với chữ ký của bà Nguyễn Thị Mai L1.

Tại Kết luận giám định số 81/PC09 ngày 09/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam đã xác định: chữ viết tên “Nguyễn Thị Mai L1” dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” trên “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” là do Lê Trọng T viết ra.

Tại Kết luận giám định số 159/PC09 ngày 30/12/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam đã xác định:

- Chữ viết đứng tên Trần Thị Như H trong “Giấy nhận cọc” ghi ngày 24/12/2019 không phải do bà Trần Thị Như H viết ra;

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Như H trong “Hợp đồng đặt cọc” ghi ngày 07/01/2020 là do bà Trần Thị Như H ký và viết ra;

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị N trong “Giấy nhận cọc bán đất” ghi ngày 02/01/2020 là do bà Nguyễn Thị N ký và viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 40/CT-VKSQN-P2 ngày 05/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã truy tố bị cáo Nguyễn Xuân M về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) và truy tố bị cáo Lê Trọng T về tội “*Giả mạo trong công tác*” theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 359 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo theo như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân M từ 13 năm đến 14 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân M từ 04 năm đến 05 năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), buộc bị cáo Nguyễn Xuân M chấp hành hình phạt chung là từ 17 năm đến 19 năm tù.

- Áp dụng các điểm b, c khoản 1 Điều 359; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Lê Trọng T từ 02 năm đến 03 năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: buộc bị cáo M phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại theo yêu cầu và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân M trình bày ý kiến tranh luận: thống nhất với tội danh, điểm, khoản, điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố và luận tội đối với bị cáo M về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng mức hình phạt tương xứng với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo M.

Bị cáo Nguyễn Xuân M thống nhất với luận cứ của người bào chữa; các bị cáo không tranh luận và xin giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Nguyễn Xuân M bồi thường toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt và đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, các bị hại: ông Huỳnh Ngọc T1, bà Phạm Thị Thúy A, ông Phạm Văn H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Huỳnh Thị L, bà Nguyễn Thị Mai L1, bà Nguyễn Thị N, người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Đ vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị hại ông Nguyễn Hồng L; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn T1, ông Nguyễn Thái L1 vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: xét thấy, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận như sau:

[3.1] Bị cáo Nguyễn Xuân M khai nhận: vì muốn có tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Nguyễn Xuân M đã nảy sinh ý định làm giả các giấy tờ liên quan đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.805m² tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để tạo sự tin tưởng cho những người có nhu cầu mua đất, nhằm tưởng rằng thửa đất này thuộc quyền sử dụng của M. Mặc dù, bị cáo M không nộp hồ sơ lập thửa kế, chuyển mục đích sử dụng đối với thửa đất số 40, tờ

bản đồ số 7 nhưng M đã chủ động liên hệ, cung cấp thông tin nhờ Lê Trọng T làm giúp cho M 01 “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” giả. Sau đó, M đã sử dụng giấy này để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Huỳnh Ngọc T1 số tiền 350.000.000 đồng, chiếm đoạt của vợ chồng bà Nguyễn Thị Thúy A, ông Phạm Văn H số tiền 350.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị P số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng là 900.000.000 đồng. Ngoài ra, M còn liên hệ với tài khoản Zalo có tên “Hữu Hòa” làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đứng tên M và sử dụng giấy tờ giả này thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hồng L nhằm chiếm đoạt số tiền 700.000.000 đồng, nhưng M mới nhận 100.000.000 đồng tiền đặt cọc và khi đến Văn phòng Công chứng Đ để nhận số tiền 600.000.000 đồng còn lại thì bị phát hiện, bắt giữ.

[3.2] Bị cáo Lê Trọng T khai nhận: tuy không được trả công hay hưởng lợi gì từ Nguyễn Xuân M và cũng không có thẩm quyền trong việc làm, cấp “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” nhưng khi M nhờ làm giúp “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” giả đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.805m² tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để M giải quyết việc gia đình thì T đồng ý. Bị cáo Lê Trọng T sử dụng máy vi tính tại bàn làm việc của bộ phận Tư pháp - Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ để soạn thảo giấy tiếp nhận theo nội dung mà M đã cung cấp. T lợi dụng điều kiện công tác cùng phòng làm việc với bà Huỳnh Thị L (*là người được giao quản lý, sử dụng con dấu của UBND xã Đ*) để lấy con dấu của Ủy ban nhân dân xã Đ đóng vào “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”. Sau đó, bị cáo T còn tự mình ký giả chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Mai L1 (*là công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường UBND xã Đ*) vào mục “Người tiếp nhận hồ sơ” của giấy này rồi giao cho bị cáo Nguyễn Xuân M.

[4] Xét thấy, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Nguyễn Xuân M đã có hành vi chủ động liên hệ, cung cấp thông tin cho bị cáo Lê Trọng T để T giúp làm giả 01 Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và thuê người khác làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau đó, bị cáo M sử dụng những giấy tờ giả này để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 04 bị hại với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Xuân M đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung “Để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Bị cáo Lê Trọng T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn là công chức Tư pháp - Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ để làm giả văn bản của Ủy ban nhân dân xã Đ và giả chữ ký của công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây

dựng và Môi trường Ủy ban nhân dân xã Đ để giao cho bị cáo Nguyễn Xuân M; sau đó, Nguyễn Xuân M thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại số tiền 900.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Lê Trọng T đủ các yếu tố cấu thành tội “Giả mạo trong công tác” với tình tiết định khung “Làm, cấp giấy tờ giả” và “Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn” theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 359 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã truy tố và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và vai trò, trách nhiệm của các bị cáo thì thấy: quyền sở hữu hợp pháp của công dân đối với tài sản được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Do đó, bất kỳ người nào có hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị. Để dễ dàng chiếm đoạt tài sản của các bị hại, bị cáo Nguyễn Xuân M đã nhờ bị cáo Lê Trọng T lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm giả giấy tờ và giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn và thuê người khác làm giả giấy tờ của cơ quan Nhà nước rồi sử dụng các giấy tờ giả đó để thực hiện hành vi gian dối, chiếm đoạt tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo M là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, sự hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của các cơ quan, tổ chức, tạo điều kiện để bị cáo M phạm tội. Các bị cáo có đầy đủ khả năng để nhận thức được điều đó nhưng vì động cơ vụ lợi và thiếu ý thức tôn trọng pháp luật, xem thường hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước nên cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần áp dụng mức hình phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của từng bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo thì thấy: trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) đối với các bị cáo. Bị cáo Nguyễn Xuân M có bà nội là người có công cách mạng được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba. Bị cáo Lê Trọng T phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự; trong quá trình công tác, bị cáo có thành tích xuất sắc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ tặng Giấy khen; cha, mẹ, ông ngoại, bà ngoại của bị cáo là người có công cách mạng được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương, Huy chương; bị cáo có con còn nhỏ (*sinh năm 2017*). Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) đối với các bị cáo. Bị cáo Nguyễn Xuân M thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản 04 lần (*số tiền chiếm đoạt*

mỗi lần đều trên 2.000.000 đồng); 02 lần nhờ người khác làm giấy tờ giả và 04 lần sử dụng giấy tờ giả vào việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội hai lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) đối với bị cáo cho cả hai tội. Ngoài ra, bị cáo M còn có nhân thân xấu là ngày 18/9/2001 bị Công an xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo về hành vi “Trộm cắp tài sản công dân”. Bị cáo Lê Trọng T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt. Xét thấy, Kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo M đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) đối với bị cáo M là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, số tiền 30.000.000 đồng mà bị cáo M chiếm đoạt của ông L (*sau khi trả cho ông L 70.000.000 đồng còn lại*) là do Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ trên người của bị cáo khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chứ không phải do bị cáo tự nguyện giao nộp sau khi bị bắt nên không có cơ sở để cho rằng bị cáo đã “tự nguyện khắc phục hậu quả”.

[7] Xét thấy, các bị cáo Nguyễn Xuân M, Lê Trọng T có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), đó là “thành khẩn khai báo” và “ăn năn hối cải” nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, để thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với các bị cáo.

[8] Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xử phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo mới đảm bảo cho các bị cáo có điều kiện được cải tạo, giáo dục thành người có ích cho xã hội theo như đề nghị của Kiểm sát viên. Riêng đối với bị cáo Lê Trọng T còn phải áp dụng Điều 41, khoản 5 Điều 359 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) để xử phạt bổ sung bằng hình phạt cấm làm công việc công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã trong một thời gian nhất định, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Do bị cáo Nguyễn Xuân M bị xét xử cùng một lần về 02 tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Nguyễn Xuân M chưa bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị hại yêu cầu bị cáo M bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) và các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo Nguyễn Xuân M phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể: bồi thường cho ông Huỳnh Ngọc T1 số tiền 350.000.000 đồng; bồi thường cho vợ chồng bà Phạm Thị Thúy A, ông Phạm Văn H số tiền 350.000.000 đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị P số tiền

200.000.000 đồng. Riêng ông Nguyễn Hồng L đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Oppo A83, màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Zono, màu đen là P tiện bị cáo Nguyễn Xuân M dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước;

- Đối với 03 sim điện thoại di động có số thuê bao: 0908.277.911, 0777.550.385 và 0905.257.257 là phương tiện bị cáo Nguyễn Xuân M dùng vào việc phạm tội, nhưng không có giá trị nên cần phải tịch thu, tiêu hủy;

- Đối với 01 Sổ hộ khẩu số 150130118, tên chủ hộ Nguyễn Xuân M, cần trả lại cho bà Trần Thị Như H (vợ của bị cáo M);

- Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 310297, đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Xuân M, sinh năm 1985, số CMND: 201505113, địa chỉ thường trú: xã H, huyện Hg, thành phố Đà Nẵng (*đây là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Nguyễn Xuân M nhờ người khác làm giả, đã được niêm phong trong bì giấy Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam có chữ ký xác nhận của Lê Cao T, Nguyễn Minh H, Đỗ Hồng T và đóng dấu giáp lai của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam*); 01 “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” số 145/BN-UBND có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Mai L1 dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ”; 06 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Xuân M và ông Nguyễn Hồng L; 01 “Giấy nhận cọc” ghi ngày 02/01/2020 giữa Nguyễn Xuân M và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Thúy A, nhận đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng; 01 “Giấy bán đất” ghi ngày 21/01/2020, có bên bán là Nguyễn Xuân M, bên mua là Nguyễn Hồng L, có chữ ký của cả hai bên và của người làm chứng là Trần Quang L (*bản gốc*); 01 “Giấy nhận cọc” ghi ngày 24/12/2019 giữa vợ chồng Nguyễn Xuân M, Trần Thị Như H và vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Đ, nhận đặt cọc với tổng số tiền 350.000.000 đồng; 01 “Giấy nhận cọc bán đất” ghi ngày 02/01/2020 giữa Nguyễn Xuân M, Nguyễn Thị N và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Thúy A, nhận đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng; 01 “Giấy nhận tiền cọc đất” ghi ngày 03/01/2019 giữa Nguyễn Xuân M và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Thúy A, nhận đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng; 01 “Hợp đồng đặt cọc” ghi ngày 07/01/2020 giữa vợ chồng Nguyễn Xuân M, Trần Thị Như H và bà Nguyễn Thị P, nhận đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng: đây là các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần tiếp tục tịch thu, lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[11] Các vấn đề khác liên quan trong vụ án:

[11.1] Đối với bà Nguyễn Thị N: qua lời khai của bị cáo Nguyễn Xuân M, bà Phạm Thị Thúy A, ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị N thì bị cáo M là người trực tiếp trao đổi mua bán đất với vợ chồng bà A, ông H, còn bà N chỉ ngồi ngoài đường, không tham gia và cũng không trao đổi gì với vợ chồng bà A,

ông H. Vì là người yêu của bị cáo M nên bà N tin tưởng M và khi bị cáo M nhờ ký giúp chứng kiến việc nhận tiền cọc thì bà N đã ký vào “Giấy nhận cọc bán đất” ngày 02/01/2020 mà không đọc nội dung văn bản trước khi ký. Đồng thời, bà N không biết việc bị cáo M lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng không được hưởng lợi gì từ hành vi lừa đảo của bị cáo M. Do đó, không có cơ sở để xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà Nguyễn Thị N.

[11.2] Đối với bà Trần Thị Như H: khi bà H ký vào “Hợp đồng đặt cọc” ngày 07/01/2020, bị cáo M đã nói dối với bà H là thửa đất số 40, tờ bản đồ số 7 đã được cấp sổ đỏ nên bà H tin tưởng và ký để bán đất. Bà H không biết việc bị cáo M thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị P và cũng không hưởng lợi gì từ việc lừa đảo của bị cáo M. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với bà Trần Thị Như H là phù hợp.

[11.3] Đối với người sử dụng tài khoản Zalo có tên “Hữu Hòa” (*đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bị cáo M*): do quá trình điều tra không thu thập được tài liệu, chứng cứ nào để có căn cứ xác định được lai lịch của người này nên không có cơ sở để tiến hành điều tra, xử lý.

[12] Về án phí: các bị cáo Nguyễn Xuân M, Lê Trọng T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo Nguyễn Xuân M phải chịu 39.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: bị cáo **Nguyễn Xuân M** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; bị cáo **Lê Trọng T** phạm tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân M **10 (Mười)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân M **02 (Hai)** năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Xuân M phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là **12 (Mười hai)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 21/01/2020.

Căn cứ vào các điểm b, c khoản 1, khoản 5 Điều 359; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Lê Trọng T **09 (Chín)** tháng tù và xử phạt bổ sung cấm bị cáo làm công việc công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã trong thời hạn 03 (Ba) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) và các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Xuân M phải bồi thường cụ thể như sau: bồi thường cho ông Huỳnh Ngọc T1 số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng; bồi thường cho vợ chồng bà Phạm Thị Thúy A và ông Phạm Văn H số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng và bồi thường cho bà Nguyễn Thị P số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

+ Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động hiệu Oppo A83, màu đen và 01 (Một) điện thoại di động hiệu Zono, màu đen của bị cáo Nguyễn Xuân M;

+ Tịch thu, tiêu hủy 03 (Ba) sim điện thoại di động có số thuê bao: 0908.277.911, 0777.550.385 và 0905.257.257 của bị cáo Nguyễn Xuân M;

+ Trả lại cho bà Trần Thị Như H (vợ của bị cáo Nguyễn Xuân M) 01 (Một) Sổ hộ khẩu số 150130118, tên chủ hộ Nguyễn Xuân M;

+ Tịch thu, lưu giữ vào hồ sơ vụ án 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 310297, đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Xuân M, sinh năm 1985, số CMND: 201505113, địa chỉ thường trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (đã được niêm phong trong bì giấy Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam có chữ ký xác nhận của Lê Cao T, Nguyễn Minh H, Đỗ Hồng T và đóng dấu giáp lai của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam). Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam có trách nhiệm chuyển vật chứng này cho Tòa án (đang lưu giữ hồ sơ) để lưu vào hồ sơ vụ án.

(Các vật chứng này hiện nay đang tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 29/4/2021).

+ Tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án: 01 (Một) “Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả” số 145/BN-UBND có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Mai L1 dưới

mục “Người tiếp nhận hồ sơ”; 06 (Sáu) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Xuân M và ông Nguyễn Hồng L; 01 (Một) “Giấy nhận cọc” ghi ngày 02/01/2020 giữa Nguyễn Xuân M và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Thúy A, nhận đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng; 01 (Một) “Giấy bán đất” ghi ngày 21/01/2020, có bên bán là Nguyễn Xuân M, bên mua là Nguyễn Hồng L, có chữ ký của cả hai bên và của người làm chứng là Trần Quang L (*bản gốc*); 01 (Một) “Giấy nhận cọc” ghi ngày 24/12/2019 giữa vợ chồng Nguyễn Xuân M, Trần Thị Như H và vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Đ, nhận đặt cọc với tổng số tiền 350.000.000 đồng; 01 (Một) “Giấy nhận cọc bán đất” ghi ngày 02/01/2020 giữa Nguyễn Xuân M, Nguyễn Thị N và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Thúy A, nhận đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng; 01 (Một) “Giấy nhận tiền cọc đất” ghi ngày 03/01/2019 giữa Nguyễn Xuân M và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Thúy A, nhận đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng; 01 (Một) “Hợp đồng đặt cọc” ghi ngày 07/01/2020 giữa vợ chồng Nguyễn Xuân M, Trần Thị Như H và bà Nguyễn Thị P, nhận đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng.

- Về án phí: Căn cứ vào các điểm a, c khoản 1 Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Nguyễn Xuân M, Lê Trọng T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm và buộc bị cáo Nguyễn Xuân M phải chịu 39.000.000 (*Ba mươi chín triệu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (22/7/2021). Riêng các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo